

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 47

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	
Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên	
Ông Hồ Đức Thắng	Thành viên	
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Bà Hoàng Kim Bình.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Huỳnh Quang Liêm, Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Đình Danh - Phó Tổng Giám đốc đã được Ông Huỳnh Quang Liêm ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã lập báo cáo tài chính riêng này cho mục đích báo cáo các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11537104/22573613

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 7 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.629.267.499.326	43.806.515.262.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.459.723.851.354	4.040.946.405.087
111	1. Tiền		559.723.851.354	505.946.405.087
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.900.000.000.000	3.535.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.769.710.726.650	36.474.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	40.769.710.726.650	36.474.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.141.313.357.969	1.883.859.604.777
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	770.077.820.776	542.168.453.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	123.678.606.343	134.385.398.520
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.296.650.760.809	1.248.187.688.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(49.093.989.345)	(44.975.951.653)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		159.386	4.094.016.015
140	IV. Hàng tồn kho	8	369.156.950.020	520.477.012.498
141	1. Hàng tồn kho		371.095.007.368	522.877.902.070
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.938.057.348)	(2.400.889.572)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		889.362.613.333	887.232.240.308
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	743.236.604.101	718.838.066.670
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		125.455.396.978	105.420.835.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	20.670.612.254	62.973.337.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.940.670.924.430	42.399.306.403.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.935.275.927	1.264.338.806
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	10.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.935.275.927	1.254.338.806
220	II. Tài sản cố định		31.059.024.149.397	33.003.428.230.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.549.968.920.747	31.006.615.132.793
222	Nguyên giá		144.976.833.231.855	145.550.145.869.020
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(116.426.864.311.108)	(114.543.530.736.227)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.509.055.228.650	1.996.813.098.125
228	Nguyên giá		15.963.812.087.626	15.626.929.050.815
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.454.756.858.976)	(13.630.115.952.690)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.607.477.988.769	1.877.384.670.562
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.257.335.448	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.603.220.653.321	1.877.384.670.562
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	6.526.771.265.490	6.654.719.996.491
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.857.859.067.794	5.859.299.067.794
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		421.444.129.560	420.004.129.560
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		682.396.738.714	682.503.446.594
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(434.928.670.578)	(307.086.647.457)
260	V. Tài sản dài hạn khác		745.462.244.847	862.509.166.699
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	708.836.426.576	839.519.264.242
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	36.625.818.271	22.989.902.457
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		87.569.938.423.756	86.205.821.666.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.710.475.343.534	18.585.139.856.014
310	I. Nợ ngắn hạn		17.216.497.539.723	17.327.708.462.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.850.058.960.992	4.429.290.216.803
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	150.439.757.771	277.931.303.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	616.591.130.371	1.305.901.135.888
314	4. Phải trả người lao động		3.583.100.820.053	3.444.988.180.302
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	569.308.368.394	524.399.782.784
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		111.734.526.522	82.031.623.011
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	797.845.291.174	790.578.671.557
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		800.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.536.618.684.446	6.472.587.548.698
330	II. Nợ dài hạn		1.493.977.803.811	1.257.431.393.773
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		537.993.530.129	349.783.185.353
337	2. Phải trả dài hạn khác		986.646.000	2.005.532.311
343	3. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	20	954.997.627.682	905.642.676.109
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.859.463.080.222	67.620.681.810.132
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	68.859.124.163.831	67.620.342.893.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.754.396.982.689	67.505.896.702.036
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		104.727.181.142	114.446.191.705
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		338.916.391	338.916.391
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		338.916.391	338.916.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		87.569.938.423.756	86.205.821.666.146

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	36.608.532.747.759	36.810.591.304.284
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	36.608.532.747.759	36.810.591.304.284
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(32.591.455.181.794)	(32.385.179.544.910)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.017.077.565.965	4.425.411.759.374
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.151.582.218.142	2.740.751.034.350
22	7. Chi phí tài chính	25	(178.835.067.378)	(24.879.355.585)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		(12.201.061.415)	(10.787.118.561)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(2.903.332.692.710)	(2.829.968.502.466)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.074.290.962.604	4.300.527.817.112
31	11. Thu nhập khác	27	1.342.644.418.535	1.197.630.024.859
32	12. Chi phí khác	27	(212.856.000.250)	(451.457.251.483)
40	13. Lợi nhuận khác	27	1.129.788.418.285	746.172.773.376
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		5.204.079.380.889	5.046.700.590.488
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.060.816.938.303)	(886.513.591.373)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.143.262.442.586	4.160.186.999.115


Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên HươngKT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	16	38.180.725.856.930	36.026.602.689.226
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.115.985.540.938)	(17.040.089.400.900)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(7.128.235.895.806)	(7.051.322.078.787)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.239.783.879.764)	(297.683.391.174)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.181.423.955.124	968.224.626.087
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.872.329.783.687)	(6.222.468.710.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.005.814.711.859	6.383.263.733.888
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	16	(5.582.849.770.148)	(5.708.954.517.986)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.260.177.072.739	1.303.610.223.770
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(45.077.000.000.000)	(62.716.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		40.784.000.000.000	61.555.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.569.613.493.960	2.768.970.574.922
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.046.059.203.449)	(2.797.373.719.294)
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	16	(1.540.994.902.814)	(804.329.906.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.540.994.902.814)	(804.329.906.085)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(581.239.394.404)	2.781.560.108.509
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.040.946.405.087	1.260.077.908.228
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.840.671	(691.611.650)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	3.459.723.851.354	4.040.946.405.087


Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc


Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương


KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP***Tập đoàn***

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT - Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - Media); và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)*Các công ty con là các công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các công ty con do Tập đoàn nắm giữ vốn trực tiếp là công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐQT/HĐQT
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	97%	80%
2	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn Thông Việt Nam)	79%	79%	67%
3	Công ty Stream Net	67%	60%	60%
4	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	53%	53%	60%
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	51%	60%
6	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	51%	51%	60%
7	Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	50%	54%	60%
8	Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC	50%	50%	50%
9	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	50%	50%	67%
10	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	50%	50%	57%
11	Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO	49%	49%	60%
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	49%	50%	60%
13	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	49%	75%
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	49%	50%	67%
15	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i)	49%	98%	100%
16	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i)	40%	98%	100%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	40%	40%	67%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	40%	40%	67%
19	Công ty Cổ phần KASATI	34%	34%	60%
20	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	31%	60%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông.

Số lượng nhân viên của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.948 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.774).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là "VNPT"), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay nợ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ) nội bộ chưa thực hiện v.v... giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, cũng như hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán do Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ban hành và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty mẹ là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty mẹ là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo quy định của Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí này hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn về Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng Thành viên của Tập đoàn, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khác sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị trực thuộc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam khi thực tế phát sinh.

3.12 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm 2022 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Số tiền trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ phải nộp về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia hoặc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ Thông tin và Truyền thông tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kết luận rằng các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác

Doanh thu từ kinh doanh các dịch vụ viễn thông khác (như dịch vụ mạng riêng ảo, dịch vụ cho thuê kênh,...) được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin cho VNPT - Vinaphone và VNPT - Media

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ghi nhận doanh thu từ phối hợp cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình và công nghệ thông tin và VNPT - Vinaphone và VNPT - Media ghi nhận chi phí giá vốn tương ứng dựa trên giá chuyển giao và dựa trên lưu lượng khai thác, sử dụng hạ tầng mạng viễn thông của Tập đoàn bởi hai đơn vị này.

Bên cạnh đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng ghi nhận giá vốn phối hợp kinh doanh từ việc sử dụng các dịch vụ nội dung được cung cấp từ VNPT - Vinaphone và VNPT - Media.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam áp dụng hướng dẫn quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó đối với cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng), Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.17 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.17 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	13.773.988.778	12.319.439.182
Tiền gửi ngân hàng	542.077.348.565	492.336.489.159
Tiền đang chuyển	3.872.514.011	1.290.476.746
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.900.000.000.000	3.535.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.459.723.851.354	4.040.946.405.087

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ trên 1 tháng đến 2 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 12 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 13 tháng).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	764.325.218.910	533.314.188.113
- Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	257.086.308.992	63.952.900.914
- Các khoản phải thu khách hàng khác	507.238.909.918	469.361.287.199
Phải thu từ các bên liên quan	5.752.601.866	8.854.264.933
TỔNG CỘNG	770.077.820.776	542.168.453.046
Dự phòng phải thu khó đòi	(42.033.310.185)	(39.323.208.748)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	81.128.285.418	75.047.282.856
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn	42.550.320.925	59.338.115.664
TỔNG CỘNG	123.678.606.343	134.385.398.520
Dự phòng trả trước khó đòi	(3.503.170.683)	-

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	44.975.951.653	46.729.828.544
Dự phòng trích lập trong năm	10.103.097.093	1.533.960.445
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.985.059.401)	(3.287.837.336)
Số cuối năm	49.093.989.345	44.975.951.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	747.427.469.583	-	502.308.466.368	-
Phải thu về viễn thông công ích	108.293.529.214	-	110.326.968.130	-
Các khoản tạm ứng	60.450.616.231	(93.670.308)	57.386.778.480	-
Phải thu VNPT - Vinaphone	50.392.263.466	-	204.985.782.247	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.232.683.466	(498.741.806)	25.134.073.335	(616.741.806)
Phải thu khác	312.854.198.849	(2.965.096.363)	348.045.620.289	(5.036.001.099)
TỔNG CỘNG	1.296.650.760.809	(3.557.508.477)	1.248.187.688.849	(5.652.742.905)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	1.209.683.496.080	(3.557.508.477)	1.027.543.234.484	(5.652.742.905)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	86.967.264.729	-	220.644.454.365	-

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	244.731.165.624	(1.805.951.002)	281.570.802.986	(2.179.812.405)
Công cụ, dụng cụ	78.681.452.373	(99.469.158)	152.923.805.596	(157.448.097)
Thiết bị đầu cuối và hàng hóa khác	35.860.254.914	(32.637.188)	46.398.196.265	(63.629.070)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.822.134.457	-	-	-
Hàng mua đang trên đường	-	-	41.205.853.414	-
Hàng gửi đi bán	-	-	779.243.809	-
TỔNG CỘNG	371.095.007.368	(1.938.057.348)	522.877.902.070	(2.400.889.572)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	36.625.818.271	-	22.989.902.457	-
TỔNG CỘNG	36.625.818.271	-	22.989.902.457	-

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.400.889.572	6.573.973.371
Dự phòng trích lập trong năm	378.924.264	2.868.168.646
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(841.756.488)	(7.041.252.445)
Số cuối năm	<u>1.938.057.348</u>	<u>2.400.889.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số đầu năm (Trình bày lại)		20.686.101.554.589	69.631.490.323.151	53.732.600.191.839	1.157.935.827.547	342.017.971.894	145.550.145.869.020
- Mua mới trong năm		30.804.906.970	239.962.844.939	21.752.354.826	20.512.057.840	1.330.194.545	314.362.359.120
- Đầu tư XDCB hoàn thành		857.116.293.683	3.040.360.580.527	1.411.099.986.937	31.854.712.228	3.977.352.410	5.344.408.925.785
- Tăng từ dự án ODA		22.954.027.530	-	15.630.983.522	-	-	38.585.011.052
- Phân loại lại		40.970.691.906	(1.655.206.120.080)	(183.568.030)	4.490.467.866	(1.276.962.270)	(1.611.205.490.608)
- Thanh lý, nhượng bán		(124.063.696.656)	(2.588.045.276.703)	(1.886.462.921.936)	(46.857.438.622)	(4.863.941.135)	(4.650.293.275.052)
- Giảm khác		(2.525.059.977)	(2.916.364.866)	(3.728.742.619)	-	-	(9.170.167.462)
Số cuối năm		21.511.358.718.045	68.665.645.986.968	53.290.708.284.539	1.167.935.626.859	341.184.615.444	144.976.833.231.855
Trong đó:							
Đã khấu hao hết		9.769.549.987.032	46.523.786.808.355	26.415.178.880.011	577.310.909.081	214.237.715.232	83.500.064.299.711
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm (Trình bày lại)		14.392.546.035.460	57.487.398.769.489	41.330.103.024.109	1.067.880.110.642	265.602.796.527	114.543.530.736.227
- Khấu hao trong năm		1.056.496.417.875	3.756.615.130.876	2.615.233.734.200	45.189.606.046	17.814.731.963	7.491.349.620.960
- Phân loại lại		52.386.211.634	(979.559.008.570)	(35.579.272.197)	2.932.967.843	(297.626.393)	(960.116.727.683)
- Thanh lý, nhượng bán		(123.462.595.708)	(2.586.238.715.664)	(1.880.342.118.231)	(46.857.438.622)	(4.850.471.521)	(4.641.751.339.746)
- Giảm khác		(2.398.116.352)	(859.416.894)	(2.890.445.404)	-	-	(6.147.978.650)
Số cuối năm		15.375.567.952.909	57.677.356.759.237	42.026.524.922.477	1.069.145.245.909	278.269.430.576	116.426.864.311.108
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm (Trình bày lại)		6.293.555.519.129	12.144.091.553.662	12.402.497.167.730	90.055.716.905	76.415.175.367	31.006.615.132.793
Số cuối năm		6.135.790.765.136	10.988.289.227.731	11.264.183.362.062	98.790.380.950	62.915.184.868	28.549.968.920.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính			
- Mua trong năm	722.770.313.961	78.077.502.506	14.482.525.223.882		343.556.010.466	15.626.929.050.815
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	725.305.000		-	725.305.000
- Phân loại lại	-	-	1.455.248.111.638		-	1.455.248.111.638
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	311.221.265.688		(164.617.372.821)	146.603.892.867
- Giảm khác	(625.006.098)	-	(1.255.739.989.212)		(9.329.277.384)	(1.265.069.266.596)
Số cuối năm	722.145.307.863	78.077.502.506	14.993.979.916.996		169.609.360.261	15.963.812.087.626
Trong đó:						
Đã hao mòn hết						
	36.646.482.094	77.260.420.961	11.854.599.060.187		169.018.544.261	12.137.524.507.503
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	96.428.071.576	74.258.896.919	13.116.621.640.602		342.807.343.593	13.630.115.952.690
- Hao mòn trong năm	3.977.127.710	3.001.524.042	989.018.087.416		322.108.452	996.318.847.620
- Phân loại lại	-	-	257.952.021.545		(164.430.255.501)	93.521.766.044
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(1.255.739.944.024)		(9.329.277.384)	(1.265.069.221.408)
- Giảm khác	(130.485.970)	-	-		-	(130.485.970)
Số cuối năm	100.274.713.316	77.260.420.961	13.107.851.805.539		169.369.919.160	13.454.756.858.976
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	626.342.242.385	3.818.605.587	1.365.903.583.280		748.666.873	1.996.813.098.125
Số cuối năm	621.870.594.547	817.081.545	1.886.128.111.457		239.441.101	2.509.055.228.650

(*) Phần tài sản thanh lý, nhượng bán trong năm chủ yếu bao gồm các phần mềm/bản quyền phần mềm được cài đặt, lưu trữ trên thiết bị phần cứng của các dự án thuộc hệ thống PPS-IN theo các Biên bản gỡ bỏ, xóa vĩnh viễn phần mềm của Tổng Công ty Hạ tầng mạng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Xây dựng cơ bản	1.582.806.663.026	1.850.498.972.271
Mua sắm	14.038.086.785	19.143.945.729
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.375.903.510	7.741.752.562
TỔNG CỘNG	1.603.220.653.321	1.877.384.670.562

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Thiết bị đầu cuối	508.209.113.297	487.802.296.621
Chi phí thuê mặt bằng	93.341.846.088	93.506.216.104
Chi phí sử dụng tần số, bản quyền phần mềm	57.318.192.823	65.193.929.899
Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	27.224.898.183	20.957.168.201
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.142.553.710	51.378.455.845
	743.236.604.101	718.838.066.670
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh liên tỉnh và đường truyền	298.774.765.702	289.379.239.050
Trang thiết bị chưa phân bổ	256.491.524.885	247.264.089.934
Chi phí thuê nhà trạm	54.523.183.154	53.901.751.546
Chi phí trả trước dài hạn khác	99.046.952.835	248.974.183.712
	708.836.426.576	839.519.264.242
TỔNG CỘNG	1.452.073.030.677	1.558.357.330.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	5.857.859.067.794	(259.367.164.390)	5.598.491.903.404	5.859.299.067.794	5.683.506.925.849
Đầu tư vào công ty liên kết					
(Thuyết minh số 13.2)	421.444.129.560	(153.087.355.197)	268.356.774.363	420.004.129.560	311.186.832.366
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	663.237.020.000	(9.339.569.433)	653.897.450.567	663.237.020.000	653.897.450.567
Đầu tư dài hạn khác (*)	19.159.718.714	(13.134.581.558)	6.025.137.156	19.266.426.594	6.128.787.709
TỔNG CỘNG	6.961.699.936.068	(434.928.670.578)	6.526.771.265.490	6.961.806.643.948	6.654.719.996.491

(*) Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Quỹ SFA2 và các công ty có vốn nước ngoài (Intersputnik, ATH - Malaysia, ACASIA - Malaysia).

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con do Tập đoàn sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Đầu tư vào công ty con	5.857.859.067.794	(259.367.164.390)		5.859.299.067.794	(175.792.141.945)		
	Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên	4.606.130.000.000	-		4.606.130.000.000	-		
1	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone	2.900.000.000.000	-	(*)	2.900.000.000.000	-	(*)	
2	Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	1.656.130.000.000	-	(*)	1.656.130.000.000	-	(*)	
3	Công ty TNHH MTV Cấp quang	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)	
	Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên	1.251.729.067.794	(259.367.164.390)		1.253.169.067.794	(175.792.141.945)		
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	278.065.000.000	-	(*)	278.065.000.000	-	(*)	
5	Công ty Stream Net	238.831.731.024	(121.373.821.913)	(*)	238.831.731.024	(101.256.106.798)	(*)	
6	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam	140.000.000.000	(113.045.467.911)	(*)	140.000.000.000	(40.795.820.181)	(*)	
7	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	119.611.520.000	-		177.769.860.000	-	183.598.380.000	
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	63.440.890.000	-	(*)	63.440.890.000	-	(*)	
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	58.310.000.000	-	(***)	58.310.000.000	(8.852.013.333)	49.457.986.667	
10	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	54.087.617.000	-	(*)	54.087.617.000	-	(*)	
11	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	48.000.000.000	-	(*)	48.000.000.000	-	(*)	
12	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	44.550.000.000	(1.184.978.010)	(*)	44.550.000.000	-	(*)	
13	Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO	40.276.212.500	-	(*)	40.276.212.500	-	(*)	
14	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	36.852.000.000	(17.546.200.000)		36.852.000.000	(12.790.300.000)	24.061.700.000	
15	Công ty Cổ phần COKYVINA	29.759.400.000	-		29.759.400.000	(785.700.000)	28.973.700.000	
16	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	26.950.000.000	-		26.950.000.000	(3.763.200.000)	23.186.800.000	
17	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	22.647.697.270	-	(*)	22.647.697.270	-	(*)	
18	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	20.492.000.000	(6.216.696.556)	(*)	20.492.000.000	(7.549.001.633)	(*)	
19	Công ty Cổ phần KASATI	13.475.000.000	-	27.405.000.000	13.475.000.000	-	23.852.500.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

STT Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
20 Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	9.180.000.000	-	(***)	9.180.000.000	-	20.196.000.000
21 Công ty Cổ phần Nhựa Trang vàng Việt Nam	4.000.000.000	-	(*)	4.000.000.000	-	(*)
22 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
23 Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (**)	-	-	-	1.440.000.000	-	(*)
24 Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	-	(*)

Thông tin về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Thành viên và Hội đồng Quản trị các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(**) Phân loại từ khoản đầu tư vào công ty con sang khoản đầu tư vào công ty liên kết do giảm tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung.

(***) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các đơn vị này có cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM nhưng không phát sinh giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

STT	Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Đầu tư vào công ty liên kết	421.444.129.560	(153.087.355.197)		420.004.129.560	(108.817.297.194)		
1	Công ty TNHH VKX	48.596.361.597	(18.368.365.952)	(*)	48.596.361.597	(18.417.714.843)	(*)	
2	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long (trước đây là Công ty Cổ phần Viễn Thông Điện tử VINACAP)							
3	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	48.000.000.000	(18.780.160.000)	29.219.840.000	48.000.000.000	(7.514.880.000)	40.485.120.000	
4	Công ty Cổ phần HACISCO	42.000.000.000	(25.319.224.679)	(*)	42.000.000.000	(317.201.105)	(*)	
5	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	38.160.000.000	(22.181.700.000)	15.978.300.000	38.160.000.000	(11.861.000.000)	26.299.000.000	
6	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	35.838.750.000	(759.617.627)	(*)	35.838.750.000	(1.386.167.483)	(*)	
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	29.250.000.000	(29.250.000.000)	(*)	29.250.000.000	(29.250.000.000)	(*)	
8	Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	29.250.000.000	(1.866.315.551)	18.427.500.000	29.250.000.000	(9.562.500.000)	19.687.500.000	
9	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	22.180.125.000	(12.231.124.721)	(*)	22.180.125.000	(6.509.587.097)	(*)	
10	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	20.000.000.000	(4.013.333.333)	15.986.666.667	20.000.000.000	-	50.980.000.000	
11	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	18.895.680.000	-	25.395.792.000	18.895.680.000	-	31.744.740.000	
12	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	16.310.180.000	(14.984.846.667)	1.325.333.333	16.310.180.000	(9.963.513.333)	6.346.666.668	
13	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	13.526.232.963	-	(*)	13.526.232.963	-	(*)	
14	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	9.620.000.000	-	27.705.600.000	9.620.000.000	(9.620.000.000)	80.403.960.000	
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	7.467.400.000	-	(*)	7.467.400.000	-	(*)	
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	6.875.000.000	-	(*)	6.875.000.000	-	(*)	
17	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	6.350.000.000	(2.168.666.667)	4.181.333.333	6.350.000.000	(1.250.733.333)	5.099.266.667	
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	4.400.000.000	-	(*)	4.400.000.000	-	(*)	
19	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	3.600.000.000	-	6.480.000.000	3.600.000.000	-	6.624.000.000	
		3.164.000.000	(3.164.000.000)	(*)	3.164.000.000	(3.164.000.000)	(*)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
20	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	- (*)
21	Công ty Cổ phần CADICO	2.940.000.000	-	(*)	2.940.000.000	- (*)
22	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	2.600.000.000	-	(*)	2.600.000.000	- (*)
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	2.200.000.000	-	(*)	2.200.000.000	- (*)
24	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	- (*)
25	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000	- (*)
26	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	1.380.400.000	-	(*)	1.380.400.000	- (*)
27	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng	900.000.000	-	(*)	900.000.000	- (*)
28	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (**)	1.440.000.000	-	(*)	-	-

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(**) Phần loại từ đầu tư vào công ty con do giảm tỷ lệ quyền biểu quyết trong Hội đồng Quản trị đơn vị này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH VKX	50%	50%
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	50%	50%
Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt (i)	50%	50%
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	47%	47%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	43%	43%
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	43%	43%
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	41%	41%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	40%
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	34%	34%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	33%	33%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	33%	33%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	33%	33%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	32%	32%
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	32%	32%
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	30%	30%
Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	30%	30%
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	28%	28%
Công ty Cổ phần HACISCO	28%	28%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (i)	28%	28%
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	24%	24%
Công ty Cổ phần CADICO (i)	18%	18%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	15%	15%
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng	14%	14%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (i) (iii)	5%	8%
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (ii)	29%	29%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện, Công ty Cổ phần COKYVINA, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.
- (ii) Phân loại từ đầu tư vào công ty con do giảm tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị tại đơn vị này.
- (iii) Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam, một công ty liên kết của Tập đoàn, đã chào bán thêm 12.242.500 cổ phiếu, nâng số lượng cổ phiếu thường từ 24.485.000 cổ phiếu lên 36.727.500 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn giảm từ 8% xuống 5% và tỷ lệ lợi ích giảm từ 9% xuống 6%. Tập đoàn vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào đơn vị này là đầu tư vào công ty liên kết do tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại công ty này là 20% căn cứ theo số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của công ty này.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	120.965.368	579.907.400.000	93.050.283	579.907.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.254.443	68.329.620.000	10.254.443	68.329.620.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG		663.237.020.000		663.237.020.000

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3.446.090.464.985	3.446.090.464.985	2.624.869.918.986	2.624.869.918.986
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn	1.403.968.496.007	1.403.968.496.007	1.804.420.297.817	1.804.420.297.817
TỔNG CỘNG	4.850.058.960.992	4.850.058.960.992	4.429.290.216.803	4.429.290.216.803

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	150.439.757.771	277.931.303.198
TỔNG CỘNG	150.439.757.771	277.931.303.198

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số (phải thu)/phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/cần trả trong năm	Số (phải thu)/phải nộp cuối năm
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	705.209.218.729	1.015.314.477.433	(1.540.994.902.814)	179.528.793.348
Thuế giá trị gia tăng	59.672.751.024	1.609.121.785.233	(1.634.917.141.219)	33.877.395.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.675.806.894	1.093.975.709.005	(1.239.783.879.764)	313.867.636.135
Thuế thu nhập cá nhân	36.584.463.030	548.062.644.525	(517.060.358.216)	67.586.749.339
Các khoản khác	(18.214.441.569)	291.814.643.652	(272.540.257.826)	1.059.944.257
TỔNG CỘNG	1.242.927.798.108	4.558.289.259.848	(5.205.296.539.839)	595.920.518.117
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(62.973.337.780)			(20.670.612.254)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.305.901.135.888			616.591.130.371

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền thuê hạ tầng mạng di động	114.943.724.777	144.813.341.307
Chi phí thuê máy chủ, kênh internet	69.770.568.017	51.261.283.262
Chi phí trích trước phí quyền dịch vụ viễn thông	42.458.977.833	46.403.980.159
Chi phí đầu tư hệ thống cáp quang biển	36.679.848.273	37.209.037.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.005.295.952	31.195.974.471
Các khoản khác	273.449.953.542	213.516.166.425
TỔNG CỘNG	569.308.368.394	524.399.782.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả VNPT - Media	213.336.986.550	375.747.865.194
Đền bù giải phóng mặt bằng	110.432.187.008	96.713.472.045
Phải trả Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (<i>Thuyết minh số 20</i>)	41.129.734.374	11.314.553.581
Đặt cọc, nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.470.027.437	18.263.830.499
Kinh phí công đoàn	7.558.603.901	8.858.823.242
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.532.108.071	2.847.762.926
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	394.385.643.833	276.832.364.070
TỔNG CỘNG	797.845.291.174	790.578.671.557
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i>	<i>220.884.922.930</i>	<i>381.809.572.067</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>576.960.368.244</i>	<i>408.769.099.490</i>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.472.587.548.698	6.801.006.938.479
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 21</i>)	1.881.218.326.270	1.772.526.112.640
Tăng quỹ từ các công ty con	29.052.619.133	20.917.668.802
Tăng quỹ từ Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Quốc gia	17.379.987.869	-
Sử dụng quỹ trong năm	(1.863.619.797.524)	(2.121.863.171.223)
Số cuối năm	6.536.618.684.446	6.472.587.548.698

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	905.642.676.109	831.136.887.525
Trích lập quỹ trong năm (*)	162.000.000.000	131.500.000.000
Hoàn nhập quỹ	(11.145.958.097)	-
Phân loại về phải trả ngắn hạn khác (**)	(41.129.734.374)	(11.314.553.581)
Thuế phải nộp cho quỹ KHCN trích thừa	(35.924.355.192)	(9.882.583.679)
Sử dụng quỹ trong năm	(24.445.000.764)	(35.797.074.156)
Số cuối năm	954.997.627.682	905.642.676.109

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập trong năm với tỷ lệ khoảng 3% trên tổng thu nhập tính thuế (năm 2021: khoảng 3%).

(**) Tập đoàn thực hiện điều chuyển số tiền trích quỹ không sử dụng hết phải nộp của năm 2017 về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sang khoản phải trả ngắn hạn khác.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Tổng cộng
Số đầu năm	66.274.870.455.701	98.975.265.266	-	66.373.845.720.967
- Tăng vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển	1.231.026.246.335	(1.231.026.246.335)	-	-
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	4.160.186.999.115	4.160.186.999.115
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư Phát triển từ lợi nhuận năm nay (Trình bày lại)	-	1.248.056.099.734	(3.020.582.212.374)	(1.772.526.112.640)
- Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước (Trình bày lại)	-	-	(1.138.234.443.884)	(1.138.234.443.884)
- Giảm khác	-	(1.558.926.960)	(1.370.342.857)	(2.929.269.817)
Số cuối năm (Trình bày lại)	67.505.896.702.036	114.446.191.705	-	67.620.342.893.741
Năm nay				
Số đầu năm (Trình bày lại)	67.505.896.702.036	114.446.191.705	-	67.620.342.893.741
- Tăng vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	1.246.836.001.953	(1.246.836.001.953)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	4.143.262.442.586	4.143.262.442.586
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư Phát triển từ lợi nhuận năm nay (**)	-	1.243.329.623.298	(3.122.398.269.809)	(1.879.068.646.511)
- Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước (**)	-	-	(1.015.314.477.433)	(1.015.314.477.433)
- Chuyển sang Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(2.149.679.759)	-	(2.149.679.759)
- Nhận nguồn vốn hình thành tài sản từ Quỹ Đầu tư Phát triển	1.664.278.700	(1.664.278.700)	-	-
- Giảm khác	-	(2.398.673.449)	(5.549.695.344)	(7.948.368.793)
Số cuối năm	68.754.396.982.689	104.727.181.142	-	68.859.124.163.831

(*) Tập đoàn đã thực hiện hạch toán bổ sung vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo văn bản số 89/VNPT-HĐTV-KTTC ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn.

(**) Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, Quỹ Đầu tư Phát triển và chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền đang quá trình xem xét và phê duyệt việc trích lập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	5.805.143.053	2.185.463.241
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	125.300.676.838	121.202.432.315
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	238.426.953	3.215.423

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	36.608.532.747.759	36.810.591.304.284
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông theo Thông tư 21/2019/TT-BTTTT	1.990.186.766.834	2.136.565.962.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	34.139.719.023.780	34.044.852.594.727
Doanh thu bán hàng hóa và kinh doanh thương mại	478.626.957.145	629.172.747.270
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	36.608.532.747.759	36.810.591.304.284
Trong đó:		
Doanh thu phối hợp kinh doanh với VNPT - Vinaphone và VNPT - Media	31.193.340.983.086	31.112.974.982.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa đối với bên khác	5.415.191.764.673	5.697.616.321.985

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi tiền gửi	2.181.771.613.474	1.702.598.559.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	959.657.127.859	1.016.428.153.669
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.151.755.229	21.232.997.291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.721.580	491.323.513
TỔNG CỘNG	3.151.582.218.142	2.740.751.034.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.720.826.881.935	3.442.397.842.856
Chi phí nhân công	6.902.617.099.810	6.534.221.890.023
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.327.536.070.266	9.236.585.536.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.318.577.975.360	8.806.480.222.276
Chi phí phối hợp kinh doanh	2.852.830.368.915	2.764.873.254.740
Chi phí khác	1.469.066.785.508	1.600.620.798.669
TỔNG CỘNG	32.591.455.181.794	32.385.179.544.910

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	127.842.023.121	17.832.816.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.993.044.257	7.033.666.799
Chi phí tài chính khác	-	12.872.372
TỔNG CỘNG	178.835.067.378	24.879.355.585

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nhân công	1.654.367.163.912	1.650.198.466.935
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	158.035.004.163	158.915.522.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.077.366.920	175.171.865.266
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.643.802.814	51.093.424.833
Phí quyền dịch vụ viễn thông (*)	196.263.884.384	174.152.559.461
Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20)	162.000.000.000	131.500.000.000
Chi phí khác	501.945.470.517	488.936.663.788
TỔNG CỘNG	2.903.332.692.710	2.829.968.502.466

(*) Đây là giá trị phí quyền dịch vụ viễn thông và được xác định theo tỷ lệ 0,5% doanh thu các dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm 2022 theo hướng dẫn tại Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thu nhập khác	1.342.644.418.535	1.197.630.024.859
Thu nhập thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ (*)	1.282.429.789.147	1.084.606.291.864
Thu bồi thường hợp đồng	10.325.856.849	1.488.338.334
Thu nhập khác	49.888.772.539	111.535.394.661
Chi phí khác	212.856.000.250	451.457.251.483
Chi phí hủy dự án Tuyến Cáp quang biển trực Bắc Nam theo quyết định của Thủ tướng		
Chính Phủ và một số dự án khác	165.310.164.701	-
Ủng hộ Quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19	-	400.000.000.000
Chi phí khác	47.545.835.549	51.457.251.483
LỢI NHUẬN KHÁC	1.129.788.418.285	746.172.773.376

(*) Thu nhập thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ chủ yếu bao gồm thu nhập từ thanh lý cấp
đồng trong năm.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.785.627.889.749	3.493.491.267.689
Chi phí nhân công (*)	8.557.418.995.203	8.184.799.069.458
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.485.571.074.429	9.395.501.058.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.488.619.563.637	8.981.652.087.542
Chi phí phối hợp kinh doanh	2.852.830.368.915	2.764.873.254.740
Chi phí khác	2.341.042.470.343	2.405.618.427.979
TỔNG CỘNG	35.511.110.362.276	35.225.935.165.937

(*) Bao gồm trong chi phí nhân công là chi phí tiền lương theo đơn giá và chi phí lương người
quản lý doanh nghiệp của Khối phụ thuộc với số tiền là: 7.334 tỷ VND (năm 2021: 6.980
tỷ VND) được Tập đoàn trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do
Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về việc kéo dài thời gian thực hiện và sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2020 của
Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập
đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước. Tập đoàn đã báo cáo các cơ quan có thẩm quyền
về chi phí lương trích lập năm 2022 theo Văn bản số 88/VNPT-HĐTV-TCNL ngày 30 tháng
3 năm 2023 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này,
các cơ quan có thẩm quyền đang trong quá trình xem xét và phê duyệt văn bản nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ, ngoài nhiệm vụ Tập đoàn giao cho các đơn vị sự nghiệp, là 20% lợi nhuận chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho các dịch vụ khám chữa bệnh của các đơn vị sự nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị hạch toán sự nghiệp sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2022, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số sau điều chỉnh)
Bảng cân đối kế toán riêng				
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.247.518.735.718	668.953.131	1.248.187.688.849
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	718.308.334.642	529.732.028	718.838.066.670
221	Tài sản cố định hữu hình	31.001.593.207.027	5.021.925.766	31.006.615.132.793
222	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	145.554.082.448.670	(3.936.579.650)	145.550.145.869.020
223	Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	(114.552.489.241.643)	8.958.505.416	(114.543.530.736.227)
227	Tài sản cố định vô hình	1.996.402.958.723	410.139.402	1.996.813.098.125
229	Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	(13.630.526.092.092)	410.139.402	(13.630.115.952.690)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.872.849.590.562	4.535.080.000	1.877.384.670.562
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(385.315.252.698)	78.228.605.241	(307.086.647.457)
261	Chi phí trả trước dài hạn	838.999.857.218	519.407.024	839.519.264.242
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.242.127.965.930	63.773.169.958	1.305.901.135.888
418	Quỹ đầu tư phát triển	88.305.519.071	26.140.672.634	114.446.191.705
Mã số	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số sau điều chỉnh)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(32.386.789.218.293)	1.609.673.383	(32.385.179.544.910)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.423.802.085.991	1.609.673.383	4.425.411.759.374
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.740.471.121.348	279.913.002	2.740.751.034.350
22	Chi phí tài chính	(103.107.960.826)	78.228.605.241	(24.879.355.585)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.839.339.457.047)	9.370.954.581	(2.829.968.502.466)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.211.038.670.905	89.489.146.207	4.300.527.817.112
31	Thu nhập khác	1.196.775.440.449	854.584.410	1.197.630.024.859
32	Chi phí khác	(450.929.312.383)	(527.939.100)	(451.457.251.483)
40	Lợi nhuận khác	745.846.128.066	326.645.310	746.172.773.376
50	Tổng lợi nhuận trước thuế	4.956.884.798.971	89.815.791.517	5.046.700.590.488
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(883.833.375.304)	(2.680.216.069)	(886.513.591.373)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.073.051.423.667	87.135.575.448	4.160.186.999.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT***Cam kết thuê hoạt động***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê đất và thuê địa điểm đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại một số đơn vị thành viên chủ chốt của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn đang tiếp tục triển khai một số dự án mua sắm máy móc thiết bị và đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông với tổng giá trị cam kết chưa thực hiện ước tính khoảng 3.945 tỷ đồng Việt Nam.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn